

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO HỢP NHẤT NĂM 2019 TRƯỚC KIỂM TOÁN
 Tại thời điểm kết thúc ngày 31/12/2019

Dvt: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183,235,334,243	264,275,427,307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	5,784,525,888	9,218,745,581
1. Tiền	111		5,784,525,888	9,218,745,581
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	3,749,922,558	3,749,922,558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,029,922,558	4,029,922,558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(280,000,000)	(280,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,038,519,553	101,001,505,295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	67,273,011,979	84,076,396,601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	12,833,470,887	17,396,093,036
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7,514,927,367	8,519,850,013
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(13,686,555,982)	(9,301,711,700)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		103,665,302	310,877,345
IV. Hàng tồn kho	140	9	67,075,733,538	105,061,077,835
1. Hàng tồn kho	141		71,711,556,666	106,468,229,345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,635,823,128)	(1,407,151,510)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,586,632,706	45,244,176,038
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		106,214,564	133,690,250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,100,440,942	40,547,178,822
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	379,977,200	4,563,306,966
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110,887,257,181	126,283,888,658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		810,365,000	469,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	810,365,000	469,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		99,944,925,087	114,768,694,339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	93,745,253,408	104,149,836,500
- Nguyên giá	222		186,649,814,859	187,724,224,982
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92,904,561,452)	(83,574,388,482)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	6,199,671,679	10,618,857,839
- Nguyên giá	228		8,778,370,367	13,250,166,229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,578,698,688)	(2,631,308,390)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		130,523,641	99,145,251
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	130,523,641	99,145,251
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	7,975,000,000	7,975,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,975,000,000	7,975,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,026,443,453	2,972,049,068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,009,271,440	2,951,442,652
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		17,172,013	20,606,416
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		294,122,591,423	390,559,315,965
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		175,192,123,231	278,485,044,271
I. Nợ ngắn hạn	310		171,619,096,998	264,048,486,605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	18,341,347,117	13,909,173,923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1,154,582,735	4,587,904,475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	802,932,926	1,308,086,602
4. Phải trả người lao động	314		1,016,023,222	1,703,101,751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1,136,287,975	858,442,261
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1,492,586,026	4,816,094,845
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	147,669,001,517	236,854,547,268
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,335,480	11,135,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,573,026,233	14,436,557,666
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	4,407,850,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	3,573,026,233	4,028,707,666
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	6,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

03
C
C
QUẢN
PET
T

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118,930,468,192	112,074,271,694
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	118,930,468,192	112,074,271,694
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	55,634,688,169
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		490,476,736	8,526,927,604
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	(21,127,724,435)	(91,655,059,970)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27,983,920,933)	(61,494,755,325)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,856,196,498	(30,160,304,645)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		294,122,591,423	390,559,315,965

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Lê Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Minh Quang

TPHCM, Ngày 17 tháng 01 năm 2020



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Huyền Đức Thông

0171
NG 1
PH 1
NHẬP
TOLI
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO HỢP NHẤT NĂM 2019 TRƯỚC KIỂM TOÁN

Kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018	LŨY KẾ 2019	LŨY KẾ 2018
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	22	180,280,031,502	327,024,709,161	924,844,086,280	1,523,750,625,927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4,703,196,903	8,558,556,780	12,959,621,778	12,827,705,440
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		175,576,834,599	318,466,152,381	911,884,464,502	1,510,922,920,487
4. Giá vốn hàng bán	11	24	171,203,391,058	290,334,969,132	842,509,066,972	1,433,995,830,641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,373,443,542	28,131,183,249	69,375,397,531	76,927,089,846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	306,267,886	825,497,936	2,298,926,798	6,319,355,366
7. Chi phí tài chính	22	26	4,115,559,484	6,776,010,317	17,925,972,928	24,845,049,005
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,840,521,637	5,634,736,610	16,219,002,459	22,477,063,279
8. Chi phí bán hàng	24	27	7,937,358,234	15,593,835,165	31,634,152,439	52,279,400,263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	- 11,380,384,518	10,430,065,631	35,623,577,283	37,316,313,934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(18,753,590,809)	(3,843,229,928)	(13,509,378,321)	(31,194,317,990)
11. Thu nhập khác	31		29,732,347,600	1,675,622,427	30,771,219,104	1,931,050,988
12. Chi phí khác	32		5,473,022,883	685,293,473	5,629,910,890	893,603,240
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24,259,324,717	990,328,954	25,141,308,214	1,037,447,748
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		5,505,733,908	(2,852,900,974)	11,631,929,893	(30,156,870,242)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,772,298,992		4,772,298,992	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,717,201	1,717,202.00	3,434,403	3,434,403
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		731,717,715	(2,854,618,176)	6,856,196,498	(30,160,304,645)
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		731,717,715	(2,854,618,176)	6,856,196,498	(30,160,304,645)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Minh Quang



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Đức Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT NĂM 2019 TRƯỚC KIỂM TOÁN

Kết thúc ngày 31/12/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU 1	MCT 2	LŨY KẾ NĂM 2019 3	LŨY KẾ NĂM 2018 4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11,631,929,893	(30,156,870,242)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,365,672,692	11,522,751,256
- Các khoản dự phòng	03	7,613,515,900	(662,656,823)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(276,826,966)	(514,304,277)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24,359,334,144)	(695,396,220)
- Chi phí lãi vay	06	16,219,002,459	22,477,063,279
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	22,193,959,833	1,970,586,973
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	29,654,136,092	66,459,152,869
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	34,756,672,680	127,930,215,644
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7,729,686,661)	(38,146,654,579)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	969,646,898	2,440,687,632
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16,100,603,877)	(22,491,682,011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14,665,603	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,814,700)	(1,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63,753,975,867	138,160,906,528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,720,886,890)	(2,203,396,227)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29,087,016,442	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	419,922,763	695,396,220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27,786,052,315	(1,508,000,007)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	553,822,289,266	1,309,584,288,245
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(649,007,835,017)	(1,474,606,909,796)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(95,185,545,751)	(165,022,621,551)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,645,517,569)	(28,369,715,030)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,218,745,581	37,291,860,575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	211,297,876	296,600,036
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,784,525,888	9,218,745,581

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Minh Quang



Ngày 17 tháng 01 năm 2020
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Đức Thông

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2019 TRƯỚC KIỂM TOÁN
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)**

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/12/2019, công ty đã 15 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2019 là **151.993.450.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tổ 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex(hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009

Công ty con (Sở hữu 100%)

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0102389000 ngày 18 tháng 08 năm 2014)

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 15 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3. TIỀN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Tiền mặt	134,664,179	142,874,485
Tiền gửi ngân hàng	5,649,861,709	9,075,871,096
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng :	5,784,525,888	9,218,745,581

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Đầu tư ngắn hạn	4,029,922,558	4,029,922,558
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(280,000,000)	(280,000,000)
Tổng cộng :	3,749,922,558	3,749,922,558
<i>Cổ phần Âu Lạc</i> 1404 CP	420,400,000	410,000,000
<i>Cổ phần SDN</i> 165190 CP	3,609,522,558	3,619,922,558

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty CP Sắt Thép Đông Á	9,538,272,918	9,538,272,918
Công ty CP Thép Mới	2,029,050,529	2,029,050,529
Công ty CP Đầu Tư Công Nghệ Á Châu	2,095,426,472	2,175,426,472
Daesang Corporation	2,796,310,000	-
Công ty TNHH TM XNK Công S Tạo	7,565,951,663	4,666,500,000
Công ty TNHH MTV TM & DV Phúc Nhật Tiến	-	5,461,609,144
Công ty TNHH MTV TMDV Hùng Khánh	-	2,356,139,998
Worlee International INC	3,639,825,000	1,086,657,750
Aliments Medaillon Foods INC.	-	2,423,642,562
Công ty TNHH Ottogi Việt Nam	-	7,500,000,000
Asenzya INC.	5,926,299,512	-
Hira Industries	2,659,313,920	645,745,500
Crayola LLC	2,431,031,261	1,078,228,804
Misty Interactive Studios CO, LTD	-	4,293,525,492
Leaderart Industries(M) SND BHD	2,030,995,768	3,351,385,585
Agarwal Rubber LTD	-	3,450,919,500
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	26,560,534,936	34,019,292,347
Tổng cộng:	67,273,011,979	84,076,396,601

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	5,400,590,470	6,605,949,470
Bahru Stainless SDN BHD	-	1,264,987,584
The Valley Spices, INC.	-	1,126,501,664
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5,332,435,316	5,332,435,316
Trả trước người bán khác	2,100,445,101	3,066,219,002
Tổng cộng:	12,833,470,887	17,396,093,036

7. PHẢI THU KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Ngắn hạn		
Tạm thu thuế TNCN	137,661,104	137,661,104
Thu tạm ứng	5,115,075,471	5,963,604,477
Thu bồi thường	547,500,000	593,000,000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	375,919,600	787,694,600
Phải thu khác	1,007,535,290	706,653,930
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Tổng cộng :	7,514,927,367	8,519,850,013
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	809,000,000	469,000,000
Phải thu khác	1,365,000	-
Tổng cộng :	810,365,000	469,000,000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU KỲ	
	Nợ Gốc	Dự phòng	Nợ Gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Gia Vị Hương Việt	547,500,000	(415,100,000)	593,000,000	(415,100,000)
Công ty TNHH Đầu Tư & Thương Mại Hoàng Vũ	232,231,500	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
Công ty TNHH SX TM Diễm Thành	696,400,000	(696,400,000)	696,400,000	(696,400,000)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	331,235,902	(331,235,902)	331,235,902	(331,235,902)
Lambton Rubber Limited	1,019,279,029	(714,730,276)	-	-
Shanghai Vista Packaging CO., LTD	147,560,000	(147,560,000)	147,560,000	(147,560,000)
Topship Chemical CO., LTD	441,370,000	(441,370,000)	439,755,000	(307,828,500)
Công ty TNHH Thương Mại XNK Công S Tạo	7,565,951,663	(3,004,759,848)	4,666,500,000	(1,399,950,000)
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5,332,435,316	(5,332,435,316)	5,332,435,316	(3,753,384,957)
Các công ty khác	3,086,023,546	(2,362,964,640)	2,429,689,024	(2,010,252,341)
Tổng cộng :	19,399,986,956	(13,686,555,982)	14,876,575,242	(9,301,711,700)

9. HÀNG TỒN KHO

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Hàng mua đang đi đường	-	49,000,000
Nguyên liệu, vật liệu	32,553,490,101	32,642,666,796
Công cụ, dụng cụ	43,240,000	106,271,118
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,681,069,962	2,441,412,437
Thành phẩm	19,579,520,997	18,274,817,003
Hàng hóa	16,854,235,606	52,954,061,991
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,635,823,128)	(1,407,151,510)
Tổng cộng :	67,075,733,538	105,061,077,835

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Thuế giá trị gia tăng	79,842,626	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79,973,654	123,981,357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94,839,168	4,365,046,695
Thuế thu nhập cá nhân	83,294,661	74,278,914
Tổng cộng :	379,977,200	4,563,306,966

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	60,489,039,778	114,774,948,611	10,026,346,788	2,433,889,805	187,724,224,982
Số tăng trong kỳ	245,000,000	1,203,758,500	-	146,365,000	1,595,123,500
- Mua trong kỳ	245,000,000	1,203,758,500	-	146,365,000	1,595,123,500
- XDCB hình thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1,711,175,150	93,358,473	865,000,000	-	2,669,533,623
- Thanh lý, nhượng bán	1,569,514,525	93,358,473	865,000,000	-	2,527,872,998
- Giảm khác	141,660,625	-	-	-	141,660,625
Số dư cuối kỳ	59,022,864,628	115,885,348,638	9,161,346,788	2,580,254,805	186,649,814,859
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	23,098,885,308	50,663,648,731	8,193,048,572	1,618,805,871	83,574,388,482
Số tăng trong kỳ	2,262,973,791	8,003,264,988	587,062,219	181,774,414	11,035,075,412
Số giảm trong kỳ	857,659,242	77,798,750	769,444,451	-	1,704,902,443
- Thanh lý, nhượng bán	715,998,617	77,798,750	715,277,784	-	1,509,075,151
- Giảm khác	141,660,625	-	54,166,667	-	195,827,292
Số dư cuối kỳ	24,504,199,857	58,589,114,969	8,010,666,341	1,800,580,285	92,904,561,452
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	37,390,154,470	64,111,299,880	1,833,298,216	815,083,934	104,149,836,500
Tại ngày cuối kỳ	34,518,664,771	57,296,233,669	1,150,680,447	779,674,520	93,745,253,407

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	10,784,362,729	1,606,673,500	-	859,130,000	13,250,166,229
Số tăng trong kỳ	-	-	94,385,000	-	94,385,000
Số giảm trong kỳ	4,566,180,862	-	-	-	4,566,180,862
Số dư cuối kỳ	6,218,181,867	1,606,673,500	94,385,000	859,130,000	8,778,370,367
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,419,386,852	1,140,327,378	-	71,594,160	2,631,308,390
Số tăng trong kỳ	108,978,036	211,592,780	21,236,634	42,956,496	384,763,946
Số giảm trong kỳ	437,373,648	-	-	-	437,373,648
Số dư cuối kỳ	1,090,991,240	1,351,920,158	21,236,634	114,550,656	2,578,698,688
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối kỳ	5,127,190,627	254,753,342	73,148,366	744,579,344	6,199,671,679
Tại ngày đầu kỳ	9,364,975,877	466,346,122	-	787,535,840	10,618,857,839

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Chi phí xây dựng nhãn hiệu	-	94,385,000
Chi phí xúc tiến thương mại trên Amazon	26,523,641	-
Chi phí nâng cấp phần mềm	104,000,000	-
Chi phí dở dang khác	-	4,760,251
Tổng cộng:	130,523,641	99,145,251

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU KỲ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư Kim Loại Mậu Nghệ Tĩnh	7,975,000,000	-	7,975,000,000	-
Tổng cộng :	7,975,000,000	-	7,975,000,000	-

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN THEO ĐỐI TƯỢNG

Bên cho vay	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Phương thức bảo đảm
NHTMCP Công thương VN	-	39,354,249,401	13,829,024,000	25,525,225,401	Thế chấp
NHTMCP Xăng dầu Petrolimex	207,122,155,947	543,729,597,372	646,429,623,929	104,422,129,390	Tin chấp
NHTMCP Ngoại thương VN	26,178,391,321	56,869,902,749	65,326,647,344	17,721,646,726	Thế chấp
NHTMCP Ngoại thương VN (Vay dài hạn đến hạn trả)	3,554,000,000	-	3,554,000,000	-	
Tổng cộng	236,854,547,268	639,953,749,522	729,139,295,273	147,669,001,517	

CHI TIẾT VAY DÀI HẠN THEO ĐỐI TƯỢNG

Bên cho vay	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Phương thức bảo đảm
NHTMCP Ngoại thương VN	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-	Thế chấp
Tổng cộng	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-	

20 4 5.6.11

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**Ngắn hạn**

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28
CN tại TPHCM của Cty TNHH Akzo Nobel Coatings VN
Crayola LLC
Công ty TNHH SX-TM TBM - Minh Phát
Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)
Phải trả người bán khác

Tổng cộng:**Dài hạn**

Công ty TNHH TM Huy Long

Tổng cộng:**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU KỲ**

SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
2,058,980,113	2,757,649,968
1,907,451,702	978,662,851
2,607,901,083	1,253,734,112
1,214,903,250	742,078,700
1,525,718,700	616,676,720
9,026,392,269	7,560,371,572
18,341,347,117	13,909,173,923
-	-
-	4,407,850,000
-	4,407,850,000

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Unistel — A Subsidiary of CDS Monarch
Chi nhánh Công ty TNHH Ourhome Việt Nam
Công ty TNHH TM & DV Nội Thất Ánh Dương
Người mua trả tiền trước khác

Tổng cộng:**SỐ CUỐI KỲ****SỐ ĐẦU KỲ**

SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
-	891,216,782
337,693,590	-
-	2,471,971,242
816,889,145	1,224,716,451
1,154,582,735	4,587,904,475
-	-

U: 07
C
C
XUẤ
PE
N 5

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Thuế xuất, nhập khẩu	252,210,010	883,926,121
Thuế thu nhập cá nhân	48,631,451	44,080,811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502,091,465	-
Thuế giá trị gia tăng	-	380,079,670
Tổng cộng	802,932,926	1,308,086,602

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên BCTC có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 20%

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Chi phí trích trước lãi vay	118,398,582	238,911,995
Chi phí khác	805,029,643	619,530,266
Tổng cộng	1,136,287,975	858,442,261

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Ngắn hạn		
BHXXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	491,750,004	467,895,255
Cổ tức phải trả	493,929,819	493,929,819
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	250,000,000	2,959,467,223
Các khoản phải trả, phải nộp khác	256,906,203	894,802,548
Tổng cộng	1,492,586,026	4,816,094,845
Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	330,000,000	1,330,000,000
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	2,399,600,000	2,472,100,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	843,426,233	226,607,666
Tổng cộng	3,573,026,233	4,028,707,666

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư & Phát triển & dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	151,993,450,000	55,634,688,169	(12,425,734,109)	8,526,927,604	(61,494,755,325)	142,234,576,339
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(30,160,304,645)	(30,160,304,645)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	151,993,450,000	55,634,688,169	(12,425,734,109)	8,526,927,604	(91,655,059,970)	112,074,271,694
Tại ngày 01/01/2019	151,993,450,000	55,634,688,169	(12,425,734,109)	8,526,927,604	(91,655,059,970)	112,074,271,694
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6,856,196,498	6,856,196,498
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	63,671,139,037	63,671,139,037
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(55,634,688,169)	-	(8,036,450,868)	-	(63,671,139,037)
Tại ngày 31/12/2019	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	490,476,736	(21,127,724,435)	118,930,468,192

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tỷ lệ	Cuối kỳ
Vốn góp của Tổng công ty	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000
Vền góp của các cổ đông khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000
Tổng cộng	151,993,450,000	100.00%	151,993,450,000

c) Các giao dịch vốn và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chi	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989,120	989,120
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		

e) Các quỹ của công ty

	496,812,216
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,335,480
- Quỹ đầu tư và phát triển	490,476,736

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Doanh thu bán hàng nội địa	478,050,738,210	927,706,665,036
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	446,553,348,070	593,760,587,018
Doanh thu khác	240,000,000	2,283,373,873
Tổng cộng	924,844,086,280	1,523,750,625,927

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Hàng bán trả lại	12,941,658,790	12,766,236,146
Chiết khấu thương mại	16,435,715	61,469,294
Giảm giá hàng bán	1,527,273	-
Tổng cộng	12,959,621,778	12,827,705,440

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Giá vốn hàng bán nội địa	465,938,176,221	566,906,099,999
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	372,820,739,584	864,915,737,524
Giá vốn khác	3,750,151,167	2,173,993,118
Tổng cộng	842,509,066,972	1,433,995,830,641

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,536,962	35,062,066
Cổ tức, lợi nhuận được chia	414,082,200	453,359,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,874,307,636	5,149,332,026
Lãi trả chậm	-	206,975,154
Doanh thu khác	-	474,627,120
Tổng cộng	2,298,926,798	6,319,355,366

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí lãi vay	16,219,002,459	22,477,063,279
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,368,977,595	1,884,689,903
Chiết khấu thanh toán	337,992,874	483,295,823
Tổng cộng	17,925,972,928	24,845,049,005

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí nhân viên	5,311,323,572	4,593,135,378
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,367,897,306	1,736,309,965
Chi phí khấu hao TSCĐ	18,439,392	18,439,392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,885,048,168	45,845,050,915
Chi phí khác	51,444,001	86,464,613
Tổng cộng	31,634,152,439	52,279,400,263

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	17,468,013,709	18,420,844,128
Chi phí đồ dùng văn phòng	4,337,239,813	908,401,124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,605,076,289	3,350,504,020
Thuế, phí và lệ phí	88,304,825	73,027,666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,362,797,779	10,623,894,140
Chi phí dự phòng	4,384,844,282	3,611,414,525
Chi phí khác	377,300,586	328,228,331
Tổng cộng	35,623,577,283	37,316,313,934

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công Ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty CP Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ	Bán hàng	40,428,300

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]
Huỳnh Đức Thông

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Minh Quang



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Đức Thông

C.P. H.